

TỪ VỰNG HSK 6 KÈM VÍ DỤ 1801-1900

STT.	Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa	Câu ví dụ
1801	童话	tóng huà	danh từ: truyện cổ tích / đồng thoại / truyện nhi đồng	Tóng huà gùshi lǐ de wángzǐ hé gōngzhǔ zǒngshì yōngyǒu mèng huàn bān de ài qíng hé měi hǎo jiéjú. 童话故事里的王子和公主总是拥有梦幻般的爱情和美好结局。 Các hoàng tử, công chúa trong truyện cổ tích luôn có một tình yêu tuyệt vời và những cái kết có hậu.
1802	通货膨胀	tōng huò péng zhāng	danh từ: lạm phát	Tōng huò péng zhāng rúguǒ bùjiā kòngzhì, kěnéng huì dǎozhì wùjià shīkòng hé jīngjì shuāituì. 通货膨胀如果不加控制, 可能会导致物价失控和经济衰退。 Lạm phát, nếu không được kiểm soát, có thể dẫn đến giá cả ngoài tầm kiểm soát và suy thoái kinh tế.
1803	统计	tǒng jì	động từ: thống kê	Gōngsī měi gè yuè dōu huì duì xiāoshòu'é jìn xíng tǒngjì, yǐbiàn liǎojiě yèwù de fāzhǎn qíngkuàng. 公司每个月都会对销售额进行统计, 以便了解业务的发展情况。 Công ty tổng hợp số liệu thống kê bán hàng hàng tháng để hiểu được sự phát triển của doanh nghiệp.
1804	铜矿	tóng kuàng	danh từ: quặng đồng	Nàge dìqū de tóngkuàng zīyuán fēicháng fēngfù. 那个地区的铜矿资源非常丰富。 Khu vực đó rất giàu tài nguyên đồng.

1805	通俗	tōngsú	tính từ: thông tục / đại chúng / phổ thông	Tā zǒngshì néng yòng tōngsúyǐdǒng de cíhuì lái jiěshì fùzá de gàiniàn. 他总是能用通俗易懂的词汇来解释复杂的概念。 Ông luôn giải thích các khái niệm phức tạp bằng những thuật ngữ dễ hiểu.
1806	统统	tǒngtǒng	trạng từ: tất cả / hết thảy / cả thảy	Dàshēng xuānhuá de rén bèi tǒngtǒng gǎn chuqu le. 大声喧哗的人被统统赶出去了。 Ai gây ồn ào đều bị đuổi ra ngoài.
1807	通用	tōngyòng	tính từ: thông dụng / dùng phổ biến	Yīngyǔ shì yī mén quánqiú tōngyòng yǔyán. 英语是一门全球通用语言。 Tiếng Anh là ngôn ngữ thông dụng toàn cầu.
1808	同志	tóngzhì	danh từ: đồng chí	Wǒmen yīnggāi zūnzhòng bìng zhīchí tóngzhì qúntǐ de quánlì hé zìyóu. 我们应该尊重并支持同志群体的权利和自由。 Chúng ta nên tôn trọng và ủng hộ các quyền và tự do của cộng đồng người đồng tính.

1809	投机	tóujī	tính từ: ăn ý / hợp ý / hợp ý nhau	Zài huǒchē shàng, wǒmen liǎ yījiàn rúgù, tán de fēicháng tóujī. 在火车上，我们俩一见如故，谈得非常投机。 Trên tàu, chúng tôi bắt đầu ngay lập tức và có một cuộc trò chuyện thú vị.
1810	投票	tóupiào	động từ: bỏ phiếu	Wǒmen jiāng zài huìyì shàng duì gāi tí'àn jìnxíng tóupiào. 我们将在会议上对该提案进行投票。 Chúng tôi sẽ bỏ phiếu về đề xuất tại cuộc họp.
1811	投降	tóuxiáng	động từ: đầu hàng	Tāmen nìngyuàn sǐ zài zhànchǎng shàng yě bùhuì tóuxiáng. 他们宁愿死在战场上也不会投降。 Họ thà chết trên chiến trường còn hơn đầu hàng.
1812	投掷	tóuzhì	động từ: ném / vút / quăng / phóng	Fēijī xiàng hǎitān tóuzhì zhàdàn bìng fāshè jīqiāng. 飞机向海滩投掷炸弹并发射机枪。 Máy bay thả bom xuống bãi biển và bắn súng máy.

1813	秃	tū	tính từ: trọc / trụi	Tā cái sānshí suì, tóu jiù kāishǐ tū le. 他才三十岁，头就开始秃了。 Anh ta mới ba mươi tuổi mà đầu đã bắt đầu hói.
1814	图案	tú'àn	danh từ: đồ án / hoa văn / hình vẽ	Zhè jiàn chènshān de tú'àn tài huāshao le, wǒ bù xǐhuan. 这件衬衫的图案太花哨了，我不喜欢。 Hoa văn trên chiếc áo này quá lạ mắt so với sở thích của tôi.
1815	徒弟	túdi	danh từ: đồ đệ / học trò	Zhè wèi huàjiā de túdi men měitiān dōu zài dàshī de zhǐdǎo xià liànxí huàhuà. 这位画家的徒弟们每天都在大师的指导下练习画画。 Những người học việc của họa sĩ tập vẽ tranh hàng ngày dưới sự hướng dẫn của thầy.
1816	途径	tújìng	danh từ: con đường / đường lối	Lǜsè néngyuán shì jiǎnshǎo tàn páifàng de zhòngyào tújìng zhīyī. 绿色能源是减少碳排放的重要途径之一。 Năng lượng xanh là một trong những cách quan trọng để giảm lượng khí thải carbon.

1817	涂抹	túmǒ	động từ: bôi lên / tô / quét lên	Tā zài shǒu shàng túmǒ le yàogāo, yǐ huǎnjiě téngtòng. 她在手上涂抹了药膏，以缓解疼痛。 Cô bôi thuốc mỡ lên tay để giảm đau.
1818	突破	tūpò	danh từ: đột phá	Tāmen de chuàngxīn jìshù wèi zhège hángyè dàilái le yī cì zhòngdà tūpò. 他们的创新技术为这个行业带来了一次重大突破。 Công nghệ tiên tiến của họ đã mang lại bước đột phá lớn cho ngành.
1819	土壤	tǔrǎng	danh từ: thổ nhưỡng / đất đai	Chángqī guòdù gēngzuò huì dǎozhì tǔrǎng de zhìliàng xiàjiàng, yǐngxiǎng nóngzuòwù chǎnliàng. 长期过度耕作会导致土壤的质量下降，影响农作物产量。 Việc canh tác quá mức trong thời gian dài sẽ dẫn đến suy giảm chất lượng đất và ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.
1820	团结	tuánjié	động từ: đoàn kết	Zài zhège kùnnan de shíqī, wǒmen yīnggāi tuánjié qilai, xiānghù zhīchí, gòngtóng dùguò nánguān. 在这个困难的时期，我们应该团结起来，相互支持，共同度过难关。 Trong thời điểm khó khăn này, chúng ta nên đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau và cùng nhau vượt qua.

1821	团体	tuántǐ	danh từ: đoàn thể, đoàn đội, nhóm	Zhègè zhìyuànzhě tuántǐ zhìlì yú jiùzhù liúlàng dòngwù. 这个志愿者团体致力于救助流浪动物。 Nhóm tình nguyện này chuyên giải cứu động vật đi lạc.
1822	团员	tuányuán	danh từ: đoàn viên	Wǒ hěn zìhào néng chéngwéi zhègè zǔzhī de yī míng tuányuán. 我很自豪能成为这个组织的一名团员。 Tôi tự hào là thành viên của tổ chức này.
1823	推测	tuīcè	động từ: suy nghĩ / dự đoán / dự tính / suy đoán	Wǒmen kěyǐ gēnjù zhèxiē xiànsuǒ tuīcè chū tā de zhēnshí shēnfèn. 我们可以根据这些线索推测出他的真实身份。 Chúng ta có thể suy ra danh tính thực sự của anh ta dựa trên những manh mối này.
1824	推翻	tuīfān	động từ: lật đổ / lật nhào / đảo đảo / đánh nhào	Kēxuéyánjiū xūyào bùduàn de tuīfān xiānqián de lǐlùn hé guāndiǎn, cái néng shíxiàn zhīshi de jìnbù hé géxīn. 科学研究需要不断地推翻先前的理论和观点，才能实现知识的进步和革新。 Nghiên cứu khoa học cần không ngừng lật đổ các lý thuyết, quan điểm trước đây để đạt được sự tiến bộ, đổi mới về tri thức.

1825	推理	tuīlǐ	động từ: suy lý / suy luận / suy diễn	Cóng zhè wèi mùjīzhě de miáoshù láikàn, wǒmen kěyǐ tuīlǐ chū zuìfàn de shēngāo hé tǐxíng. 从这位目击者的描述来看，我们可以推理出罪犯的身高和体型。 Từ mô tả của nhân chứng này, chúng ta có thể suy ra chiều cao và vóc dáng của kẻ phạm tội.
1826	推论	tuīlùn	đanh từ: suy luận	Jīyú kēxuéshíyàn de tuīlùn, zhèzhǒng yàowù duì gāi jíbìng de zhìliáo xiàoguǒ hěn hǎo. 基于科学实验的推论，这种药物对该疾病的治疗效果很好。 Dựa trên những suy luận từ thực nghiệm khoa học, loại thuốc này có tác dụng rất tốt trong việc điều trị bệnh.
1827	推销	tuīxiāo	động từ: đẩy mạnh tiêu thụ / mở rộng tiêu thụ / chào hàng	Wǒ měitiān dōu néng jiēdào mòshēngrén dǎdiànhuà lái lái xiàng wǒ tuīxiāo fángzi. 我每天都能接到陌生人打电话来向我推销房子。 Tôi nhận được cuộc gọi mỗi ngày từ những người lạ cố gắng bán cho tôi một căn nhà.
1828	吞咽	tūnyàn	động từ: nuốt	Wǒ hóulóng téngtòng, tūnyànkùnnán, kěnéng shì gǎnmào yǐnqǐ de. 我喉咙疼痛，吞咽困难，可能是感冒引起的。 Tôi bị đau họng và khó nuốt, có thể do cảm lạnh.

1829	妥当	tuǒdang	tính từ: thoả đáng / ổn thoả	Qǐng nǐ fàngxīn, zhè jiàn shìqíng yǐjīng ānpái tuǒdang le. 请你放心，这件事情已经安排妥当了。 Hãy yên tâm rằng vấn đề này đã được sắp xếp.
1830	脱离	tuōlí	động từ: thoát ly / tách rời / thoát khỏi	Jīngguò jǐnjí shǒushù, tā chénggōng tuōlí le shēngmìng wēixiǎn. 经过紧急手术，他成功脱离了生命危险。 Sau ca phẫu thuật khẩn cấp, anh đã thành công thoát khỏi cơn nguy kịch.
1831	唾沫	tuòmo	danh từ: nước bọt / nước miếng	Zài gōnggòng chǎnghé tù tuòmo shì hěn bù wénmíng de xíngwéi. 在公共场合吐唾沫是很不文明的行为。 Khắc nhổ nơi công cộng là hành vi hết sức thiếu văn minh.
1832	妥善	tuǒshàn	tính từ: ổn thoả tốt đẹp	Qǐng tuǒshàn bǎoguǎn nín de guìzhòng wùpǐn, yǐmiǎn diūshī huò zāoshòu sǔnhuài. 请妥善保管您的贵重物品，以免丢失或遭受损坏。 Hãy bảo quản những đồ vật có giá trị của bạn để tránh mất mát hoặc hư hỏng.

1833	妥协	tuǒxié	động từ: thoả hiệp	Zài tánpàn zhōng, shuāngfāng dōu xūyào zuòchū yīxiē tuǒxié, yǐ dǎchéng gòngshí. 在谈判中，双方都需要做出一些妥协，以达成共识。 Trong quá trình đàm phán, cả hai bên cần phải thực hiện một số thỏa hiệp để đạt được sự đồng thuận.
1834	拖延	tuōyán	động từ: kéo dài / lãn lự / trì hoãn / dây dưa	Rúguǒ nǐ tuōyán tài jiǔ, hěn kěnéng huì cuòshī jīhuì. 如果你拖延太久，很可能会错失机会。 Nếu chần chừ quá lâu, bạn có thể bỏ lỡ cơ hội.
1835	椭圆	tuǒyuán	tính từ: hình bầu dục / hình ê-líp	Zhè zhī shǒubiǎo de biǎopán xíngzhuàng shì tuǒyuánxíng de. 这只手表的表盘形状是椭圆形的。 Hình dạng mặt số của chiếc đồng hồ này là hình bầu dục.
1836	托运	tuōyùn	động từ: gửi vận chuyển / uỷ thác vận chuyển (hàng hoá, hành lý)	Tuōyùnxíngli qián, qǐng wùbì quèbǎo suǒyǒu de wùpǐn yǐjīng dǎbāo hǎo, yǐ fángzhǐ zài yùnnhū túzhōng shòusǔn. 托运行李前，请务必确保所有的物品已经打包好，以防止在运输途中受损。 Trước khi ký gửi hành lý, hãy đảm bảo tất cả đồ đạc đều được đóng gói để tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển.

1837	哇	wa	tiểu từ: wow	Wa, zhè chǎng yǎnchàng huì zhēn de shì tài zhènhàn le! 哇，这场演唱会真的是太震撼了！ Wow, buổi hòa nhạc này thực sự tuyệt vời!
1838	瓦解	wǎjiě	động từ: tan rã / giải tán	Zhànzhēng de bàofā shǐde zhěnggè guójiā de jīngjì hé shèhuì jiégòu dōu wǎjiě le. 战争的爆发使得整个国家的经济和社会结构都瓦解了。 Chiến tranh bùng nổ khiến toàn bộ cơ cấu kinh tế, xã hội của đất nước sụp đổ.
1839	挖掘	wājué	động từ: khai thác / khai quật / đào	Zhège kǎogǔ tuánduì zhèngzài wājué yī zuò gǔchéng yízhǐ. 这个考古团队正在挖掘一座古城遗址。 Nhóm khảo cổ đang khai quật tàn tích của một thành phố cổ.
1840	娃娃	wáwa	danh từ: em bé / búp bê	Tā de fángjiān lǐ duīmǎn le gèzhǒnggèyàng de wáwa. 她的房间里堆满了各种各样的娃娃。 Căn phòng của cô ấy xếp đầy đủ loại búp bê.

1841	外表	wàibiǎo	danh từ: bề ngoài / bên ngoài / mã ngoài	Wǒmen yīnggāi xuéhuì xīnshǎng rén de nèizàiměi, ér bùshì jǐnjǐn kànzòng wàibiǎo. 我们应该学会欣赏人的内在美，而不是仅仅看重外表。 Chúng ta nên học cách trân trọng vẻ đẹp bên trong của con người thay vì chỉ nhìn vào vẻ bề ngoài của họ.
1842	外行	wàiháng	danh từ: không chuyên môn / không phải trong nghề	Zài yīnyuè lǐngyù, wǒ shì gè chèchè dǐdǐ de wàiháng. 在音乐领域，我是个彻彻底底的外行。 Khi nói đến âm nhạc, tôi hoàn toàn là một tài tử.
1843	外界	wàijiè	danh từ: bên ngoài	Wǒ xūyào yī gè dúlì de kōngjiān, yuǎnlí wàijiè de zàoshēng hé gānrǎo. 我需要有一个独立的空间，远离外界的噪声和干扰。 Tôi cần một không gian riêng biệt, tránh xa tiếng ồn và phiền nhiễu bên ngoài.
1844	歪曲	wāiqū	động từ: xuyên tạc / bóp méo	Xīnwén de wāiqū bàodào wùdǎo le gōngzhòng duìyú shìshí zhēnxiàng de rènshi. 新闻的歪曲报道误导了公众对于事实真相的认识。 Những tin tức bị bóp méo đánh lừa công chúng về sự thật.

1845	外向	wàixiàng	tính từ: hướng ngoại	Tā xìnggé wàixiàng, hěn róngyì jiāo dào xīn péngyou. 他性格外向，很容易交到新朋友。 Anh ấy là người hướng ngoại và dễ dàng kết bạn mới.
1846	丸	wán	danh từ: viên	Zhè kē yàowán kěyǐ huǎnjiě nǐ de tóutòng. 这颗药丸可以缓解你的头痛。 Thuốc này có thể làm giảm cơn đau đầu của bạn.
1847	完备	wánbèi	tính từ: đủ / đầy đủ / hoàn bị / hoàn mỹ	Yào shǐ yī gè gōngsī yùnyíng de shùnlì, xūyào wánbèi de guǎnlǐ zhìdù hé liúchéng. 要使一个公司运营得顺利，需要完备的管理制度和流程。 Để một công ty hoạt động trơn tru, nó cần có hệ thống và quy trình quản lý hoàn chỉnh.
1848	完毕	wánbì	động từ: hoàn tất / làm xong / xong xuôi	Guǎnggào bōfàng wánbì, huìyì shàng de dēng chóngxīn liàng qilai hòu, suǒyǒu rén dōu chénmò le. 广告播放完毕，会议上的灯重新亮起来后，所有人都沉默了。 Sau khi quảng cáo kết thúc và đèn trong cuộc họp bật sáng trở lại, mọi người đều im lặng.

1849	万分	wànfēn	trạng từ: muôn phần / hết sức / vô cùng	Tā wèi shīqù mǔqīn ér tòngkǔ wànfēn. 他为失去母亲而痛苦万分。 Anh vô cùng suy sụp vì mất mẹ.
1850	顽固	wángù	tính từ: ngoan cố / bảo thủ / gàn dở	Zhège wángù de lǎorén rènwéi zìjǐ de xiǎngfǎ yǒngyuǎn shì zhèngquè de, bù jiēshòu rèn hé rén de fǎnbó. 这个顽固的老人认为自己的想法永远是正确的，不接受任何人的反驳。 Ông già bướng bỉnh này tin rằng ý tưởng của mình luôn đúng và không chấp nhận sự phản bác của bất kỳ ai.
1851	挽回	wǎnhuí	động từ: xoay chuyển	Zhège bìng rén yǐjīng qìxīyǎnyǎn, yīshēng yě yǐ wú lì wǎnhuí le. 这个病人已经气息奄奄，医生也已无力挽回了。 Bệnh nhân đã sắp chết và các bác sĩ không thể làm gì để cứu anh ta.
1852	挽救	wǎnjiù	động từ: cứu vãn / cứu vớt / bù đắp	Tāmen hěn nǚ lì de wǎnjiù nà wèi luòshuǐ zhě de shēngmìng. 他们很努力地挽救那位落水者的生命。 Họ đã làm việc rất chăm chỉ để cứu mạng người đàn ông rơi xuống nước.

1853	玩弄	wánnòng	động từ: đùa giỡn / bỡn cợt / tán tỉnh	Wǒ yī cì cì de bèi tā wánnòng gǎnqíng, zhōngyú rěnwúkěnrěn líkāi le tā. 我一次次地被她玩弄感情，终于忍无可忍离开了她。 Tôi bị anh ấy đùa giỡn hết lần này đến lần khác, cuối cùng tôi không thể chịu đựng được nữa và rời bỏ anh ấy.
1854	顽强	wánqiáng	tính từ: ngoan cường	Yào gàn yī fān shìyè, jiù bìxū jùyǒu wánqiáng de yìlì. 要干一番事业，就必须具有顽强的毅力。 Để làm được việc gì tốt, bạn phải có sự kiên trì bền bỉ.
1855	惋惜	wǎnxī	động từ: thương tiếc / thương xót / tiếc cho	Lìshǐshàng xǔduō wénhuà zāoshòu le pòhuài hé huǐmiè, zhè shì fēicháng língrén wǎnxī de. 历史上许多文化遭受了破坏和毁灭，这是非常令人惋惜的。 Nhiều nền văn hóa đã phải chịu sự tàn phá và hủy diệt trong suốt lịch sử, đó là điều rất đáng tiếc.
1856	玩意儿	wányìr	danh từ: đồ chơi / đồ đạc	Wǒmen mǎi le hǎo duō wányìr, dàn shíjì shàng yīzhí dōu méi yòng guo. 我们买了好多玩意儿，但实际上一直都没用过。 Chúng ta mua rất nhiều đồ đạc nhưng chưa bao giờ thực sự sử dụng chúng.

1857	往常	wǎngcháng	danh từ: thường ngày / mọi khi / mọi ngày	Xiàng wǎngcháng yīyàng, tā jīntiān xiàwǔ yòu chídao le. 像往常一样，他今天下午又迟到了。 Như thường lệ, chiều nay anh lại đến muộn.
1858	网络	wǎngluò	danh từ: mạch lưới / hệ thống, mạng, internet	Zài xiàndài shèhuì zhōng, wǎngluò yǐjīng chéngwéi le rénmen shēnghuó zhōng bùkěhuòquē de yībùfen. 在现代社会中，网络已经成为了人们生活中不可或缺的一部分。 Trong xã hội hiện đại, Internet đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống của con người.
1859	往事	wǎngshì	danh từ: việc đã qua / việc xưa / việc cũ	Wǒmen bù yīnggāi chénmiǎn yú wǎngshì, ér yīnggāi zhēnxī dāngxià de shēnghuó. 我们不应该沉湎于往事，而应该珍惜当下的生活。 Chúng ta không nên sống mãi với quá khứ mà hãy trân trọng cuộc sống hiện tại.
1860	妄想	wàngxiǎng	động từ: tính toán ngông cuồng	Tā hái zài wàngxiǎng zhe nénggòu wǎnhuí tā de xīn, què bù zhīdao tā zǎo yǐjīng àishàng biéren le. 他还在妄想着能够挽回她的心，却不知道她早已经爱上别人了。 Anh vẫn mơ ước có thể giành lại cô nhưng anh không biết rằng cô đã yêu người khác.

1861	违背	wéibèi	động từ: làm trái / đi ngược lại / trái ngược	Nǐ de xíngwéi yǐjīng wéibèi le hétong tiáokuǎn, jiāng huì miànlín fǎlǚ hòuguǒ. 你的行为已经违背了合同条款，将会面临法律后果。 Hành vi của bạn đã vi phạm các điều khoản trong hợp đồng và sẽ phải chịu hậu quả pháp lý.
1862	微不足道	wēibùzúdào	thành ngữ: bé nhỏ không đáng kể / nhỏ nhặt không đáng kể	Jīngguò duōnián de nǚlì, tā zhōngyú cóng yī gè wēibùzúdào de xiǎo chéngxùyuán biàncéng le gōngsī de lǎobǎn. 经过多年的努力，他终于从一个微不足道的小程序员变成了公司的老板。 Sau nhiều năm làm việc chăm chỉ, cuối cùng anh đã từ một lập trình viên tầm thường trở thành ông chủ của công ty.
1863	维持	wéichí	động từ: duy trì / giữ lại / giữ	Suīrán yǒurén tíyì gǎigé, dàn dàduōshù rén hái shì xīwàng wéichí xiànzhuàng. 虽然有人提议改革，但大多数人还是希望维持现状。 Trong khi một số người đề xuất cải cách, hầu hết đều muốn duy trì hiện trạng.
1864	唯独	wéidú	trạng từ: tất cả ngoại trừ / duy nhất	Zhè jiā jiǔdiàn de gè fāngmiàn dōu hěn hǎo, wéidú jiàgé yǒudiǎn guì. 这家酒店的各方面都很好，唯独价格有点贵。 Mọi khía cạnh của khách sạn này đều tốt, ngoại trừ giá hơi đắt.

1865	威风	wēifēng	danh từ: uy phong / uy nghiêm / oai	Zhè wèi lǎobǎn de wēifēng shízú, zǒujìn bàngōngshì suǒyǒu yuángōng dōu lìkè zhànqǐlái huānyíng tā. 这位老板的威风十足，走进办公室所有员工都立刻站起来欢迎他。 Vị sếp này uy nghiêm đến mức khi bước vào văn phòng, tất cả nhân viên đều đứng dậy chào đón.
1866	微观	wēiguān	tính từ: vi mô	Zài wēiguān jīngjìxué zhōng, zuì jīběn de gàiniàn jiùshì gōngqiú guānxi. 在微观经济学中，最基本的概念就是供求关系。 Trong kinh tế vi mô, khái niệm cơ bản nhất là mối quan hệ giữa cung và cầu.
1867	危机	wēijī	danh từ: nguy cơ / mối nguy	Zhè chǎng wēijī shǐde gōngsī de gǔjià bàodiē. 这场危机使得公司的股价暴跌。 Cuộc khủng hoảng đã khiến giá cổ phiếu của công ty lao dốc.
1868	畏惧	wèijù	động từ: sợ hãi / sợ sệt / đáng sợ	Tā yīnwèi wèijù shībài ér bùyuàn chángshì xīn de shìwù. 他因为畏惧失败而不愿尝试新的事物。 Anh ấy ngại thử những điều mới vì sợ thất bại.

1869	胃口	wèikou	danh từ: khẩu vị	Tā fāshāo le, wèikou yě biànde hěn chà. 他发烧了，胃口也变得很差。 Anh ấy bị sốt, không có chút khẩu vị nào.
1870	威力	wēilì	danh từ: uy lực / sức mạnh / uy thế	Zhè chǎng jùfēng wēilì jùdà, zàochéng le shù qiān rén shāngwáng hé jù'è cáichǎn sǔnshī. 这场飓风威力巨大，造成了数千人伤亡和巨额财产损失。 cơn bão này mạnh đến mức gây ra hàng nghìn người thương vong và thiệt hại lớn về tài sản.
1871	未免	wèimiǎn	trạng từ: thật sự, rất	Zhè fú huà de jiàgé wèimiǎn tài guì le, wǒ juéde bùzhíde gòumǎi. 这幅画的价格未免太贵了，我觉得不值得购买。 Giá của bức tranh này quá đắt và tôi không nghĩ nó đáng mua.
1872	为难	wéinán	động từ: khó xử / rầy rà / rắc rối / bối rối	Zhè jiàn shì nǐ yě bùbì wéinán, bàn bù chéng jiù suànle. 这件事你也不必为难，办不成就算了。 Chuyện này bạn không cần phải xấu hổ, nếu không làm được thì hãy quên nó đi.

1873	为期	wéiqī	động từ: kỳ hạn / thời gian / thời hạn	Wǒmen de péixùn kèchéng wéiqī liǎng gè yuè, nèiróng bāokuò lǐlùn hé shíjiàn. 我们的培训课程为期两个月，内容包括理论和实践。 Các khóa đào tạo của chúng tôi kéo dài hai tháng và bao gồm cả lý thuyết và thực hành.
1874	维生素	wéishēngsù	danh từ: vitamin	Wéishēngsù D yǒuzhùyú xīshōu gàizhì, cóng'ér zēngqiáng gǔgǔ jiànkāng. 维生素 D 有助于吸收钙质，从而增强骨骼健康。 Vitamin D giúp hấp thụ canxi, từ đó tăng cường sức khỏe của xương.
1875	为首	wéishǒu	động từ: dẫn đầu / cầm đầu / đứng đầu	Yǐ wàijiāobùzhǎng wéishǒu de dàibiǎotuán zhèngzài fǎngwèn Yàzhōu duōge guójiā, tuījìn shuāngbiān guānxi de fāzhǎn. 以外交部长为首的代表团正在访问亚洲多个国家，推进双边关系的发展。 Phái đoàn do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao dẫn đầu đang thăm nhiều nước ở châu Á nhằm thúc đẩy phát triển quan hệ song phương.
1876	威望	wēiwàng	danh từ: uy danh / danh vọng / danh tiếng / tiếng tầm	Zhè wèi lǎoshī de wēiwàng hěn gāo, xuésheng men dōu fēicháng zūnjìng tā. 这位老师的威望很高，学生们都非常尊敬他。 Người giáo viên này có uy tín cao và học sinh rất kính trọng ông.

1877	慰问	wèiwèn	động từ: thăm hỏi / an ủi / tư vấn	Wǒmen qǐng lái le yīxiē xīnlǐ yīshēng lái duì shòuzāi zhě jìnxíng wèiwèn hé fǔdǎo. 我们请来了一些心理医生来对受灾者进行慰问和辅导。 Chúng tôi đã mời một số nhà tâm lý học đến chia buồn và tư vấn cho các nạn nhân.
1878	威信	wēixìn	danh từ: uy tín	Zhè wèi zhuānjiā zài hángyè nèi xiāngyǒu hěn gāo de wēixìn. 这位专家在行业内享有很高的威信。 Chuyên gia này có uy tín cao trong ngành.
1879	卫星	wèixīng	danh từ: vệ tinh	Zhège zhìnéng shǒubiǎo yōngyǒu wèixīng dìngwèi gōngnéng. 这个智能手表拥有卫星定位功能。 Đồng hồ thông minh này có chức năng định vị vệ tinh.
1880	维修	wéixiū	động từ: giữ gìn / sửa chữa / duy tu	Xǐyījī chū le gùzhàng, wǒ xūyào zhǎo rén lái jìnxíng wéixiū. 洗衣机出了故障，我需要找人来维修。 Máy giặt của tôi bị hỏng và tôi cần người sửa nó.

1881	位于	wèiyú	động từ: ở vào / nằm ở	Zhè jiā shāngdiàn wèiyú gòuwùzhōngxīn de yī lóu. 这家商店位于购物中心的一楼。 Cửa hàng nằm ở tầng một của trung tâm mua sắm.
1882	委员	wěiyuán	danh từ: uỷ viên / thành viên	Shìzhèngfǔ zǔzhī le yī gè zhuānmén de wěiyuánhui lái yánjiū hé tuīguǎng huánbǎo cuòshī. 市政府组织了一个专门的委员会来研究和推广环保措施。 Chính quyền thành phố đã tổ chức một ủy ban đặc biệt để nghiên cứu và thúc đẩy các biện pháp bảo vệ môi trường.
1883	伪造	wěizào	động từ: giả tạo / nguy tạo / làm giả / giả	Zhège wénjiàn shì wěizào de, wúfǎ zuòwéi fǎlǚ zhèngjù. 这个文件是伪造的，无法作为法律证据。 Tài liệu này là giả mạo và không thể được sử dụng làm bằng chứng pháp lý.
1884	温带	wēndài	danh từ: ôn đới / vùng ôn đới	Běiměizhōu zhōngbù dìqū shǔyú wēndài qìhòu, sìjì fēnmíng, xiàjì yánrè ér dōngjì hánlěng. 北美洲中部地区属于温带气候，四季分明，夏季炎热而冬季寒冷。 Trung Bắc Mỹ có khí hậu ôn hòa với bốn mùa rõ rệt, mùa hè nóng bức và mùa đông lạnh giá.

1885	温和	wēnhé	tính từ: ôn hoà / dịu nhẹ	Zhè kuǎn miànmó cǎiyòng le wēnhé de pèifāng, jíbiàn shì mǐngǎn jīfū yě nénggòu shǐyòng. 这款面膜采用了温和的配方，即便是敏感肌肤也能够使用。 Mặt nạ này có công thức dịu nhẹ nên có thể được sử dụng ngay cả với những người có làn da nhạy cảm.
1886	文凭	wénpíng	danh từ: văn bằng / bằng tốt nghiệp / bằng cấp	Zhègè zhíwèi yāoqiú yǒu dàxué wénpíng huò tóngděng xuélì. 这个职位要求有大学文凭或同等学历。 Vị trí này yêu cầu bằng đại học hoặc tương đương.
1887	问世	wènshì	động từ: ra đời / chào đời / ra mắt	Zhè běn xiǎoshuō wènshì zhīhòu, xùnsù yíngdé le dúzhě de xǐ'ài. 这本小说问世之后，迅速赢得了读者的喜爱。 Sau khi cuốn tiểu thuyết này ra mắt, nó nhanh chóng chiếm được cảm tình của độc giả.
1888	文物	wénwù	danh từ: văn vật / di vật văn hoá / hiện vật văn hoá khảo cổ	Zhè zuò gǔchéng nèi yǒu xǔduō bǎocún wánhǎo de lìshǐ wénwù, xīyǐn le dàliàng de yóukè qiánlái guānshǎng. 这座古城内有许多保存完好的历史文物，吸引了大量的游客前来观赏。 Có rất nhiều di tích lịch sử được bảo tồn tốt ở thành phố cổ này, thu hút một lượng lớn khách du lịch đến tham quan.

1889	文献	wénxiàn	danh từ: văn hiến / tài liệu lịch sử	Xuéshù lùnwén xūyào yǐnyòng xiāngguān de wénxiàn lái zhīchí qí lùndiǎn hé jiélùn. 学术论文需要引用相关的文献来支持其论点和结论。 Các bài viết học thuật cần trích dẫn tài liệu liên quan để hỗ trợ cho các lập luận và kết luận của mình.
1890	文雅	wényǎ	tính từ: văn nhã / nho nhã / lịch sự / nhã nhặn	Tā shì gè jǔzhǐ wényǎ, xìnggé tiánjìng de gūniang. 她是个举止文雅、性格恬静的姑娘。 Cô là một cô gái có phong cách thanh lịch và tính cách trầm lặng.
1891	文艺	wényì	danh từ: văn nghệ	Zhè jiā kāfēitīng jīngcháng bōfàng qīngróu de yīnyuè, yíngzào chū yīzhǒng wényì fēnwéi. 这家咖啡厅经常播放轻柔的音乐，营造出一种文艺氛围。 Quán cà phê này thường mở những bản nhạc nhẹ nhàng, tạo nên bầu không khí đầy tính nghệ thuật.
1892	窝	wō	danh từ: tổ / ổ	Yànzi zài wǒ jiā wūyán shàng zuò le gè wō. 燕子在我家屋檐上做了个窝。 Chim én làm tổ trên mái hiên nhà tôi.

1893	勿	wù	trạng từ: chớ / đừng / không nên	Gōnggòng chǎnghé, qǐng wù dàshēng xuānhuá! 公共场合，请勿大声喧哗！ Xin đừng gây ồn ào ở nơi công cộng!
1894	无比	wúbǐ	tính từ: không gì sánh được / vô cùng / hết sức	Wǒ gǎndào wúbǐ xīngfèn, yīnwèi wǒ kàndào le wǒ de ǒuxiàng. 我感到无比兴奋，因为我看到了我的偶像。 Tôi đã rất vui mừng vì tôi đã nhìn thấy thần tượng của mình.
1895	务必	wùbì	trạng từ: nhất thiết phải / cốt phải / ắt phải	Wǒmen wùbì quánlìyǐfù, wánchéng zhè cì zhòngyào de rènwu. 我们务必全力以赴，完成这次重要的任务。 Chúng ta phải nỗ lực hết mình để hoàn thành sứ mệnh quan trọng này.
1896	误差	wùchā	danh từ: sai số	Gōngchǎng shēngchǎn zhōng cúnzài de wùchā huì yǐngxiǎng chǎnpǐn de zhìliàng. 工厂生产中存在的误差会影响产品的质量。 Những sai sót trong quá trình sản xuất tại nhà máy sẽ ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

1897	无偿	wúcháng	tính từ: không trả giá / không hoàn lại	Wǒmen de zhìyuànzhě tuánduì měizhōu huì wúcháng wèi dāngdì de liúlàng dòngwù tígōng shíwù hé zhàogu. 我们的志愿者团队每周会无偿为当地的流浪动物提供食物和照顾。 Đội ngũ tình nguyện viên của chúng tôi cung cấp thức ăn và chăm sóc miễn phí cho động vật đi lạc ở địa phương hàng tuần.
1898	无耻	wúchǐ	tính từ: không biết xấu hổ / vô sỉ / vô liêm sỉ / trơ tráo	Tā wúchǐ de piàn le nàge lǎorén de qián. 他无耻地骗了那个老人的钱。 Anh ta đã lừa tiền của ông già một cách không biết xấu hổ.
1899	无从	wúcóng	động từ: không có đường nào / không biết từ đâu / hết cách	Tā de wèntí tài guò shēn'ào, wǒ wúcóng jiědá. 他的问题太过深奥，我无从解答。 Những câu hỏi của anh ấy quá sâu sắc để tôi có thể trả lời.
1900	舞蹈	wǔdǎo	danh từ: điệu múa	Tā zài bǐsài zhōng biǎoyǎn le yī zhī lìng rén nánwàng de bālěi wǔdǎo. 她在比赛中表演了一支令人难忘的芭蕾舞。 Cô đã biểu diễn một vở ballet khó quên trong suốt cuộc thi.